

Số: 753 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn
tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 9/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng điều phối Chương trình MTQG XD NTM tỉnh tại Tờ trình số 44/TTr-VPĐP ngày 27/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020.

1. Bộ tiêu chí là căn cứ để xây dựng và thực hiện Chương trình nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, là cơ sở để xét thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này thay thế Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 5/4/2013 và Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh; Bộ tiêu chí sẽ được điều chỉnh phù hợp với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và các điều kiện về kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.

3. Đối tượng áp dụng: tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các Sở, ban ngành:

1. Các Sở, ban ngành căn cứ các Quy định, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và Quyết định này hướng dẫn cụ thể từng tiêu chí, chỉ tiêu cho phù hợp với điều kiện của tỉnh.

2. Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh theo dõi, kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của các địa phương trong quá trình thực hiện Bộ tiêu chí báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh để tháo gỡ.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPĐP NTM TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- VPĐP NTM tỉnh;
- LĐVP, Phòng KTN;
- Lưu: VT (32-QĐ-NN).

14c



Huỳnh Anh Minh

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 753 /QĐ-UBND ngày 31 /3/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Xã Khu vực I	Xã Khu vực II	Xã Khu vực III
I. QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Tỷ lệ đạt theo từng nhóm xã	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, ấp, sóc và đường liên thôn, sóc, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm		100%	≥85%	≥70%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. Trong đó, cứng hóa đạt tỷ lệ theo từng nhóm xã		100%	≥75%	≥50%

		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm		100%	≥85%	>70%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1/ Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2/ Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	≥ 99%	≥ 99%	≥ 98%
		4.3/ Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính trên tổng km đường nhựa, đường BTXM của xã)	Tỷ lệ đạt theo từng nhóm xã	≥ 10%	≥ 7%	≥ 5%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 80%	100%	≥ 85%	≥ 70%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, sóc, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%

7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1/ Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	$\geq 80\%$	$\geq 90\%$	$\geq 82,5\%$	$\geq 75\%$
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥ 45	Năm 2016: ≥ 39 Năm 2017: ≥ 44 Năm 2018: ≥ 49 Năm 2019: ≥ 54 Năm 2020: ≥ 59	Năm 2016: $\geq 33,0$ Năm 2017: $\geq 37,5$ Năm 2018: $\geq 42,0$ Năm 2019: $\geq 46,0$ Năm 2020: $\geq 50,0$	Năm 2016: ≥ 27 Năm 2017: ≥ 31 Năm 2018: ≥ 35 Năm 2019: ≥ 38 Năm 2020: ≥ 41

11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	Đạt theo từng nhóm xã (%), theo từng năm	Năm 2016: ≤ 3,0 Năm 2017: ≤ 2,5 Năm 2018: ≤ 2,0 Năm 2019: ≤ 1,5 Năm 2020: ≤ 1,0	Năm 2016: ≤ 10 Năm 2017: ≤ 8 Năm 2018: ≤ 6 Năm 2019: ≤ 5 Năm 2020: ≤ 4	Năm 2016: ≤ 15 Năm 2017: ≤ 12 Năm 2018: ≤ 10 Năm 2019: ≤ 8 Năm 2020: ≤ 7
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90 %	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2/ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	≥ 85%	≥ 90%	≥ 80%	≥ 70%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 40 %	≥ 45	≥ 35 %	≥ 25%
15	Y tế	15.1/ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 85%	Năm 2016: > 75% Năm 2017: > 78% Năm 2018: > 82,2% Năm 2019: > 86,2% Năm 2020: > 90%		
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 21,8%	≤ 16%	≤ 22,85%	≤ 31,4%

16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, sóc, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	>70%	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥ 95% (≥60% nước sạch)	≥ 98% (≥65% nước sạch)	≥ 96,5% (≥57,5% nước sạch)	≥ 95% (≥50% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, đảm bảo giá trị văn hóa, truyền thống của từng dân tộc, điều kiện thực tế xã, cụm xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 85%	≥ 90%	≥ 80%	≥ 70%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥70%	≥ 80%	≥ 70%	≥ 60%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh và Quốc phòng	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93, 95, 96; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104, 111, 112, 113, 114, 133, 134, 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); tội phạm và tệ nạn xã hội (mã túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt



Ghi chú:

- Xã khu vực I, II, III theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc (Chính Phủ); Xã Khu vực III bao gồm những xã theo quy định của Ủy ban Dân tộc và những xã được hưởng chính sách theo như Tây Nguyên.

- Mục 1.1 - Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn;

- Mục 3.1 - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường (ví dụ: cây cao su, điều không cần tưới tiêu chủ động thì vẫn phát triển bình thường)

- Mục 6.2 - Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

- Mục 17.6 - Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).